

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Ngày 15/01/2024	<b>19,100 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-3.0%</b>	<b>-4.5%</b>	<b>-3.1%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**562**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼239| -29.8%  
YoY: ▼87.0| -13.4%

**LN thuần**  
Q4/23

**0.55**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.40| 269%  
YoY: ▲ 8.47| 107%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**2.87**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.60| -47.5%  
YoY: ▲ 4.76| 252%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**0.8%**

YoY: +/-▼ 0.3%

**ROE**  
2023

**10.8%**

YoY: +/-▼ 3.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,600 - 25,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	191
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,040
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.42
EPS	2,094
P/E	9.5

**DT thuần**  
2023

**3,174**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼316| -9.1%

**LN thuần**  
2023

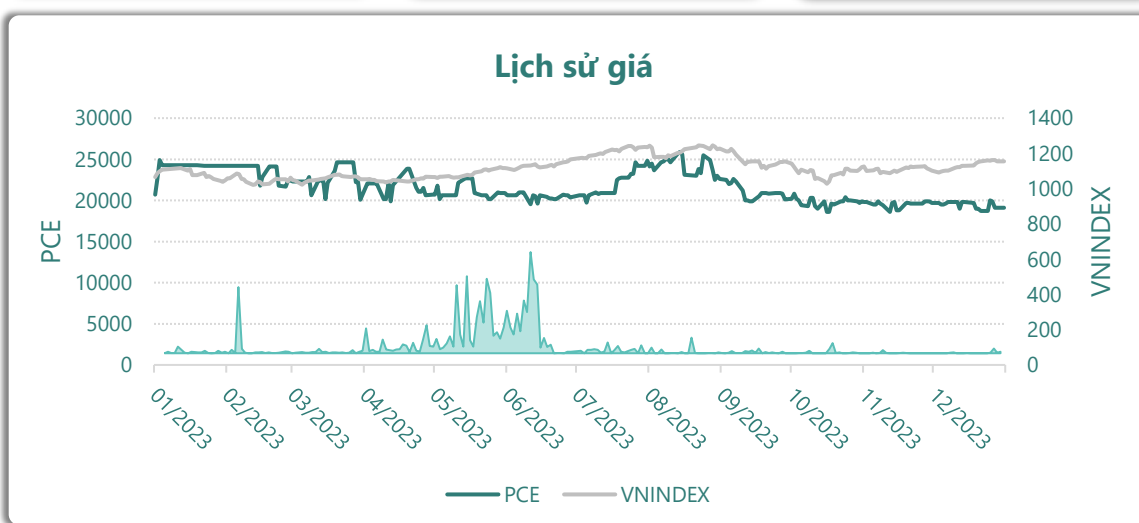
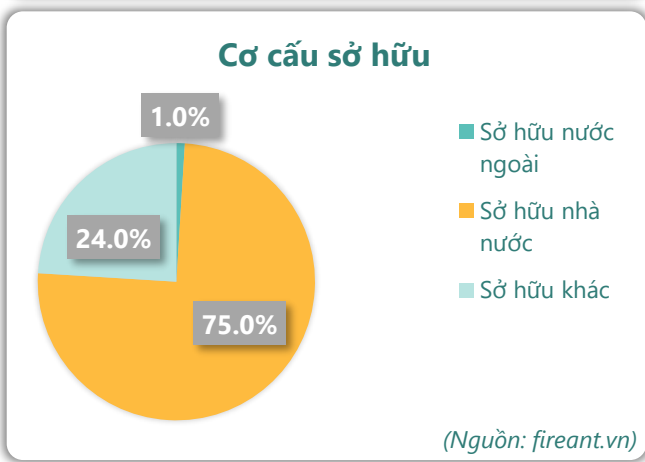
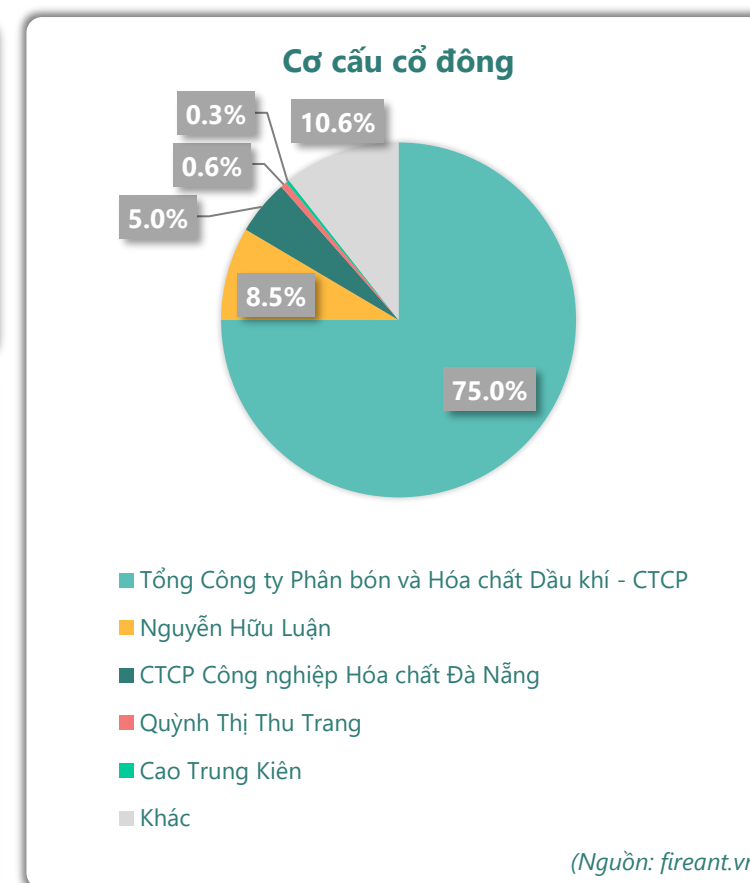
**16.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼12.8| -43.7%

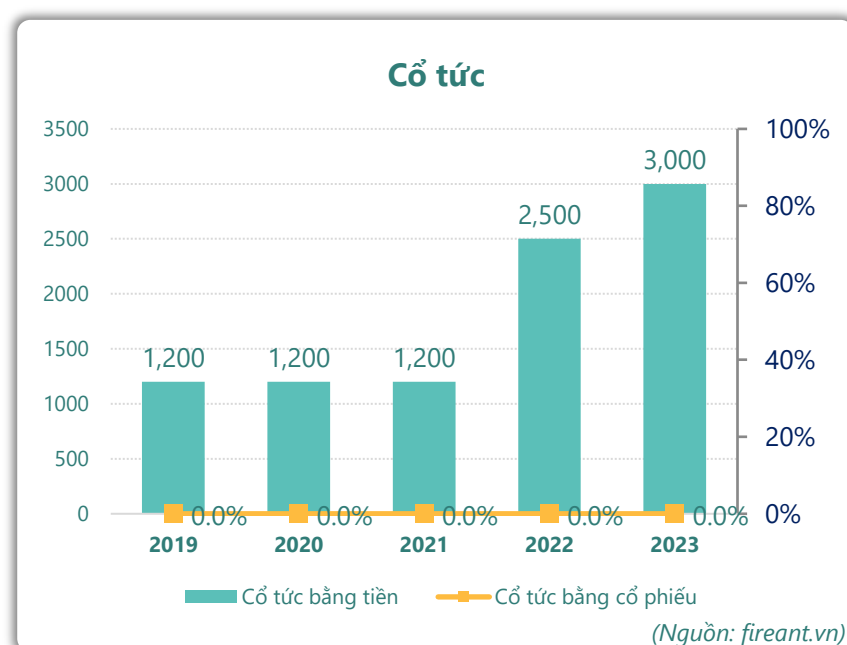
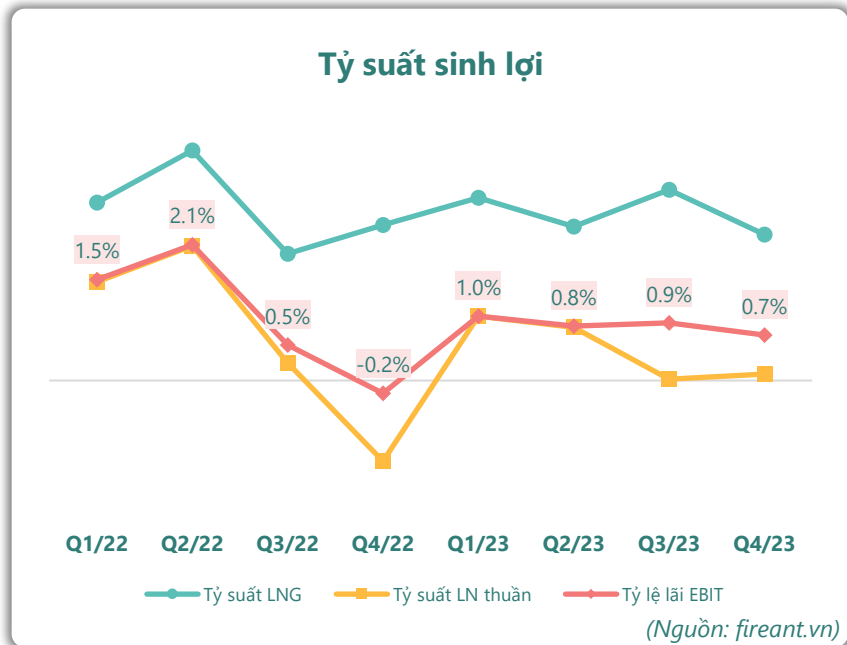
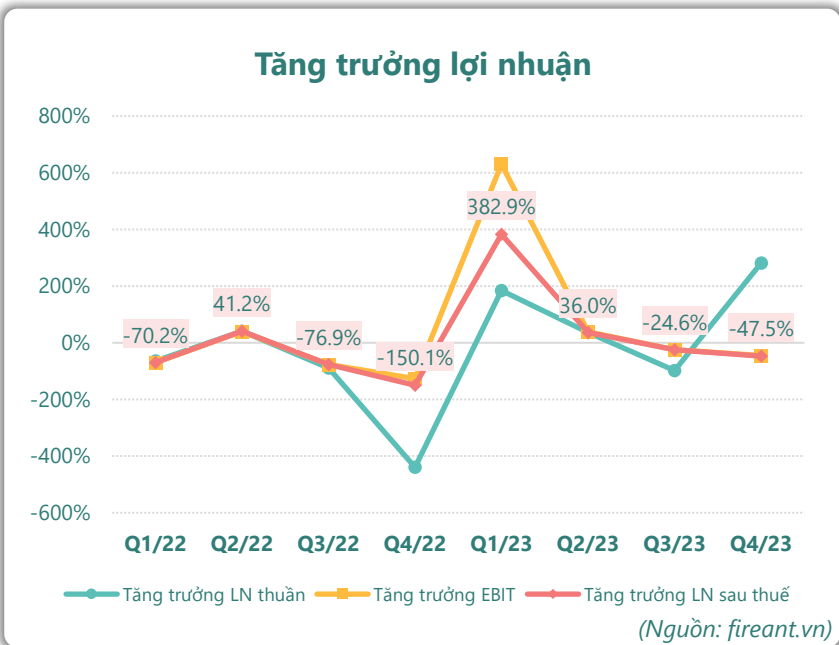
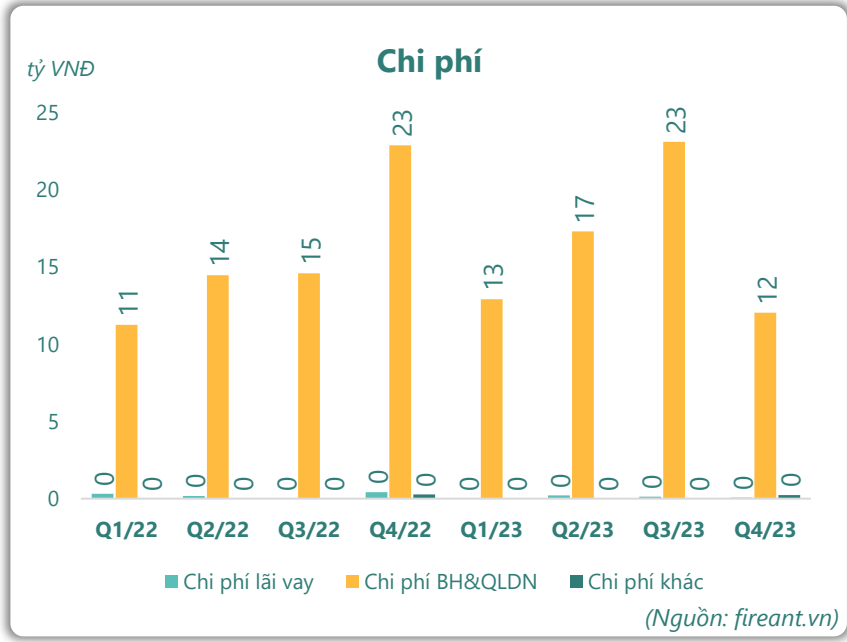
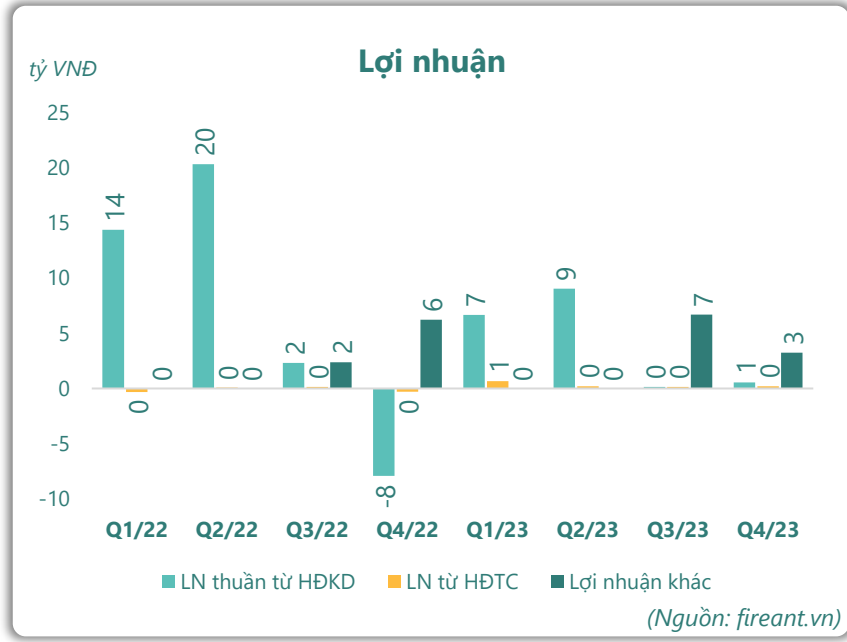
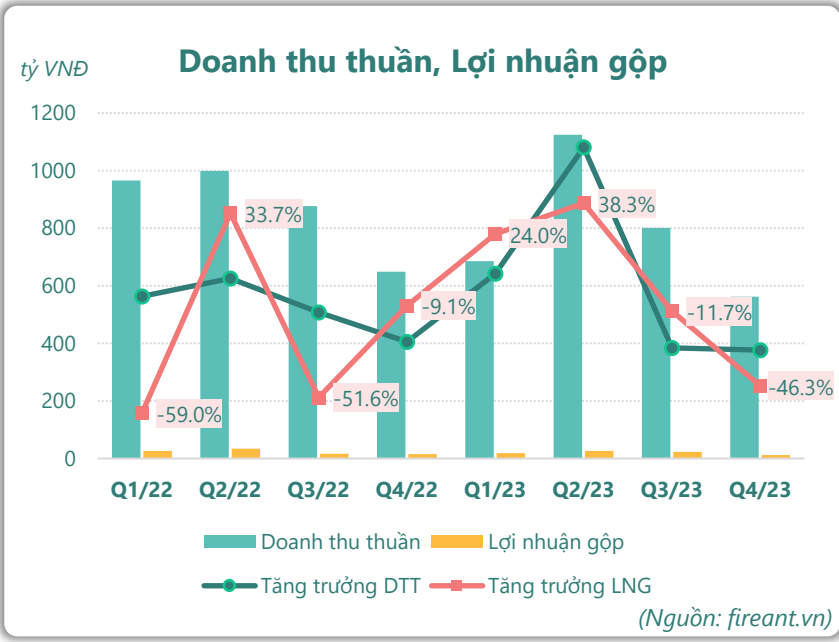
**LN sau thuế**  
2023

**20.9**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼8.80| -29.5%



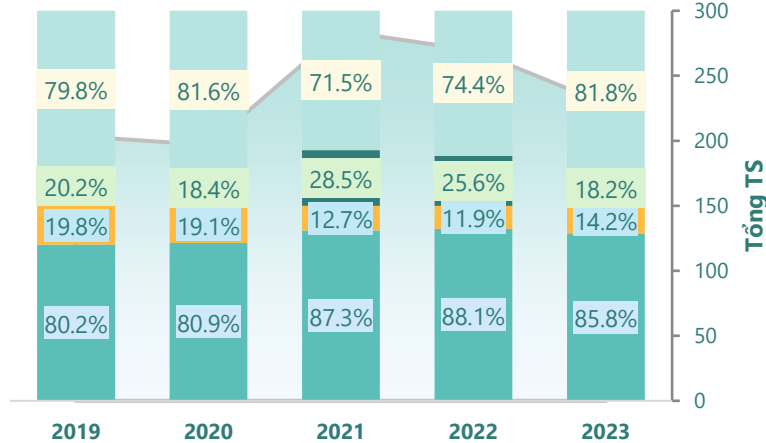
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

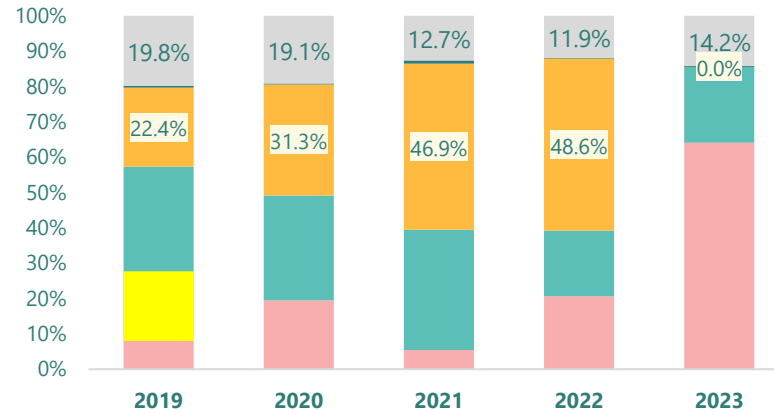
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

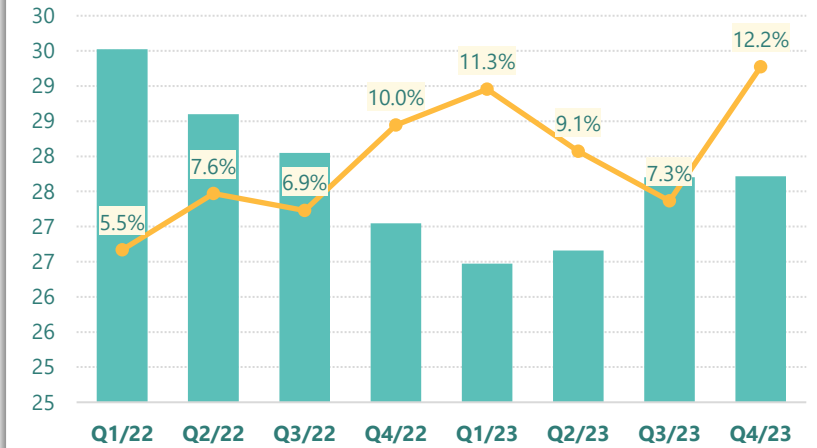


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

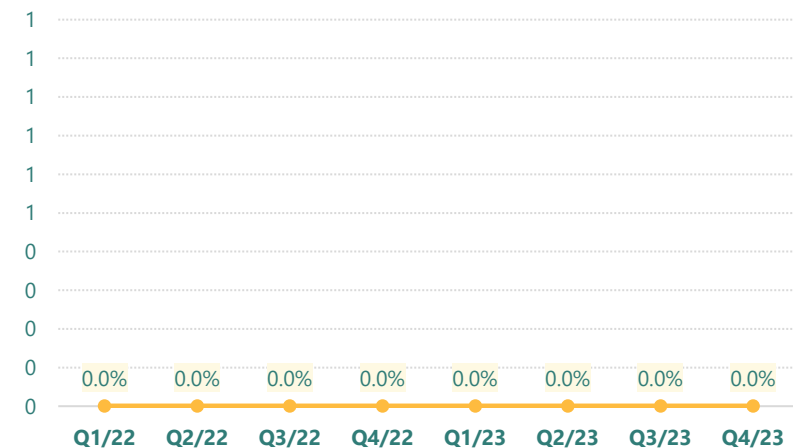


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

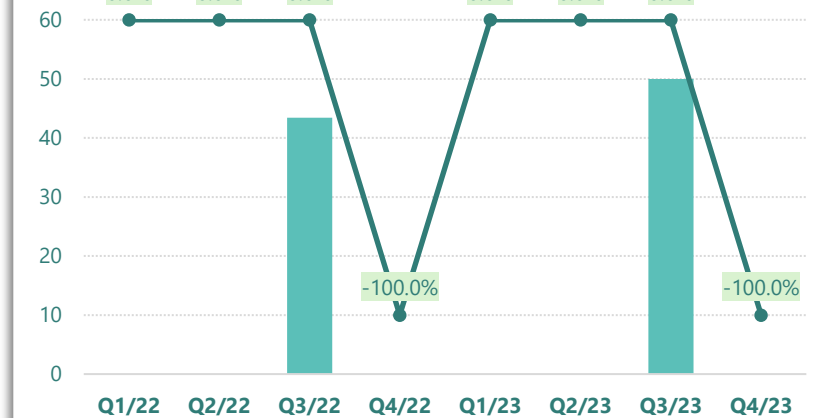


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

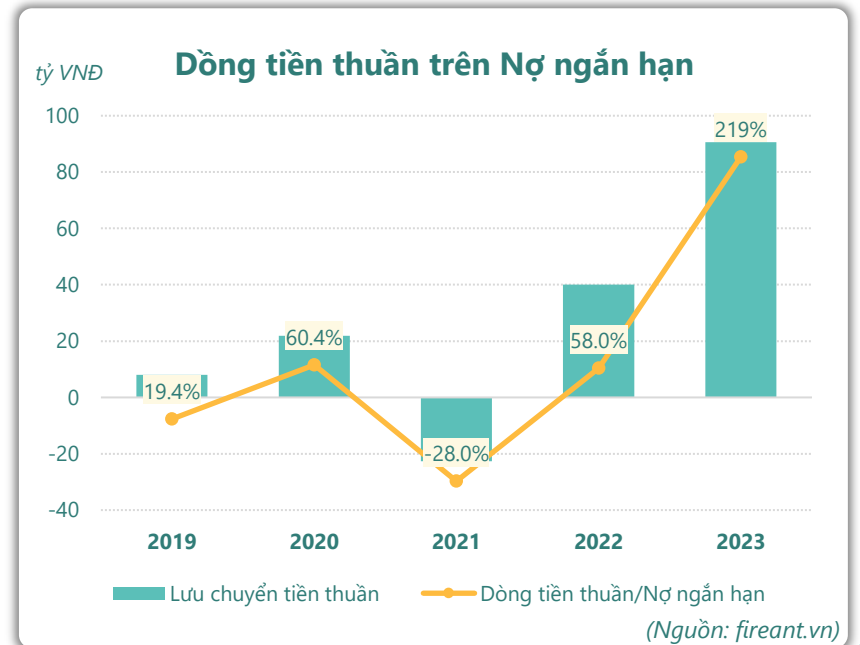
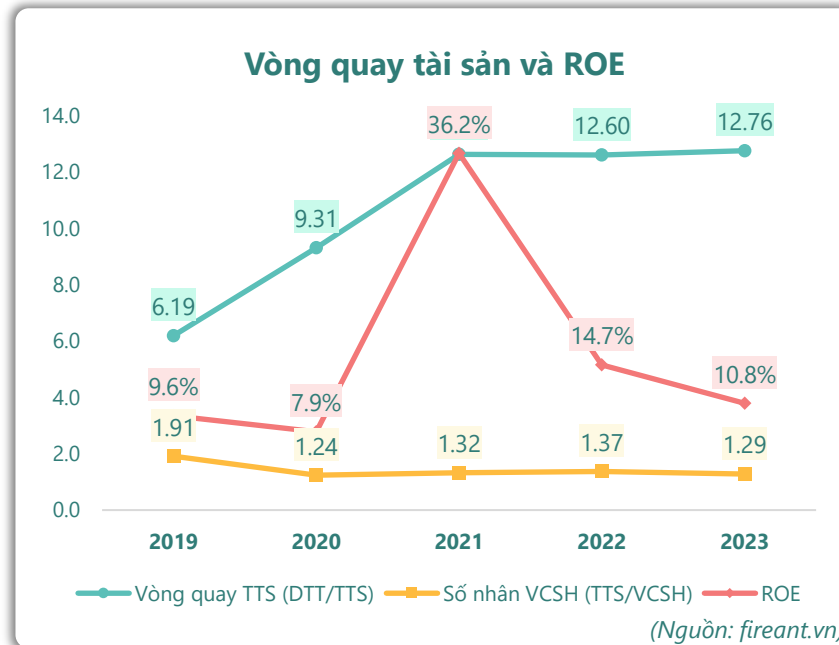
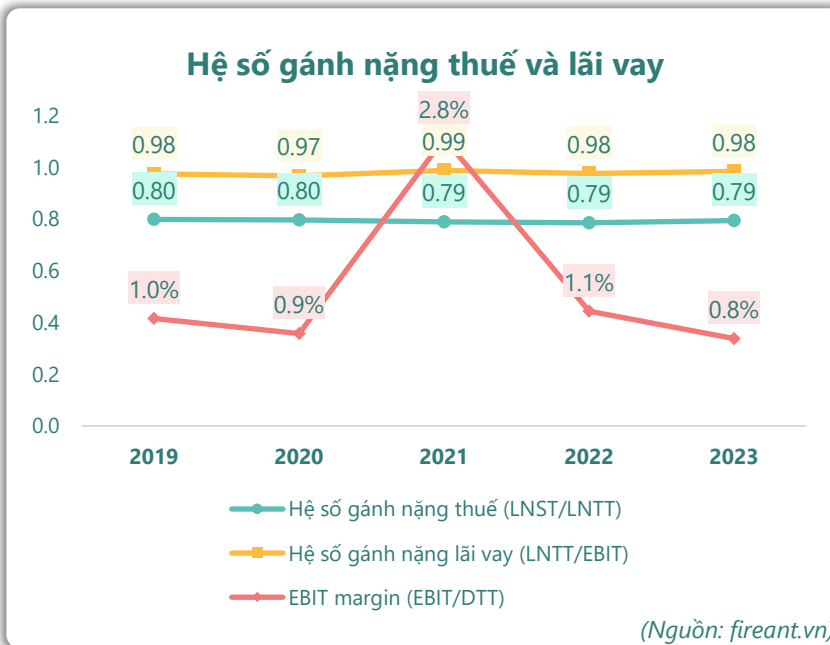
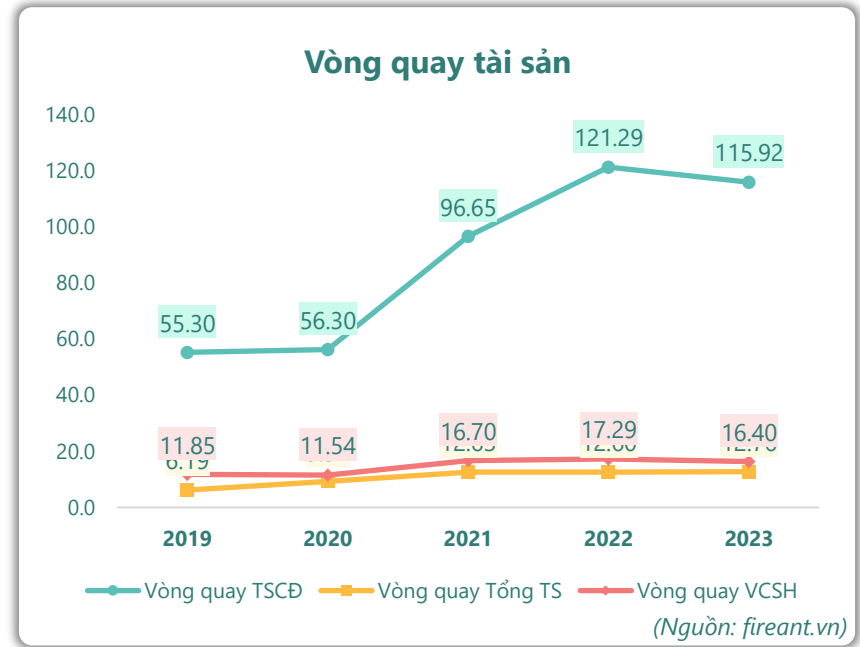
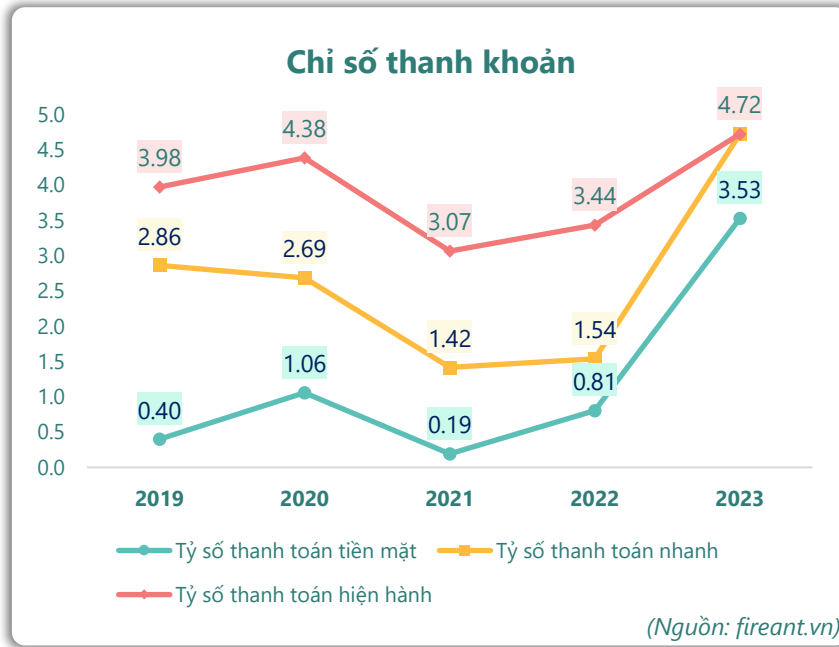
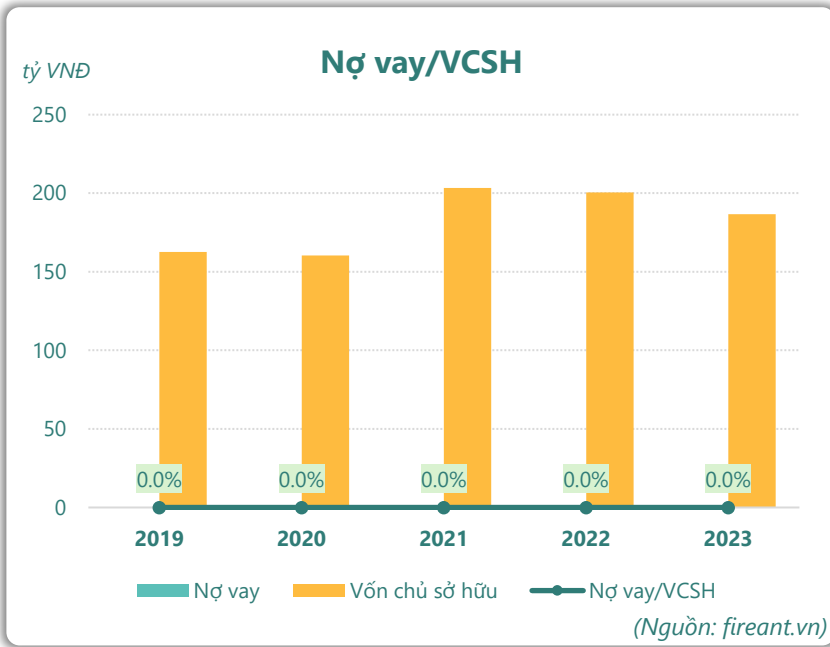


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>562</b>	<b>649</b>	<b>-13.4%</b>	<b>3,174</b>	<b>3,490</b>	<b>-9.1%</b>
Giá vốn hàng bán	550	634	-13.3%	3,093	3,398	-9.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>12.4</b>	<b>15.3</b>	<b>-18.9%</b>	<b>80.7</b>	<b>92.9</b>	<b>-13.1%</b>
Doanh thu HĐTC	0.27	0.13	109%	1.62	0.52	211%
Chi phí TC	0.07	0.42	-82.7%	0.41	0.90	-54.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.07</b>	<b>0.42</b>	<b>-82.7%</b>	<b>0.41</b>	<b>0.90</b>	<b>-54.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	7.32	16.2	-54.8%	43.3	41.8	3.5%
Chi phí QLDN	<b>4.74</b>	<b>6.72</b>	<b>-29.5%</b>	<b>22.2</b>	<b>21.5</b>	<b>3.1%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.55</b>	<b>-7.92</b>	<b>107%</b>	<b>16.4</b>	<b>29.2</b>	<b>-43.7%</b>
Lợi nhuận khác	<b>3.25</b>	<b>6.24</b>	<b>-48.0%</b>	<b>9.94</b>	<b>8.62</b>	<b>15.4%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.80</b>	<b>-1.68</b>	<b>326%</b>	<b>26.4</b>	<b>37.8</b>	<b>-30.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.87</b>	<b>-1.89</b>	<b>252%</b>	<b>20.9</b>	<b>29.7</b>	<b>-29.5%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.87</b>	<b>-1.89</b>	<b>252%</b>	<b>20.9</b>	<b>29.7</b>	<b>-29.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.5	76.4	31.3	-46.1	5.18	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.09	0.10	0.66	-1.23	-1.20	-0.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.4	-43.4	0	0	42.7	-72.7
Tiền đầu kỳ	31.7	22.5	55.6	87.6	40.3	86.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-9.19</b>	<b>33.1</b>	<b>32.0</b>	<b>-47.3</b>	<b>46.6</b>	<b>59.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.5	55.6	87.6	40.3	86.9	146

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>228</b>	<b>269</b>	<b>-15.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>196</b>	<b>237</b>	<b>-17.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	146	55.6	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	49.0	50.1	-2.1%
Hàng tồn kho	0.00	131	-100.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.58	-13.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>32.4</b>	<b>32.1</b>	<b>0.9%</b>
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	-7.3%
Tài sản cố định	27.7	27.0	2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>4.65</b>	<b>5.04</b>	<b>-7.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>41.4</b>	<b>69.1</b>	<b>-40.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>41.4</b>	<b>69.1</b>	<b>-40.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.89	35.2	-86.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>187</b>	<b>200</b>	<b>-6.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>187</b>	<b>200</b>	<b>-6.9%</b>
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)